CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

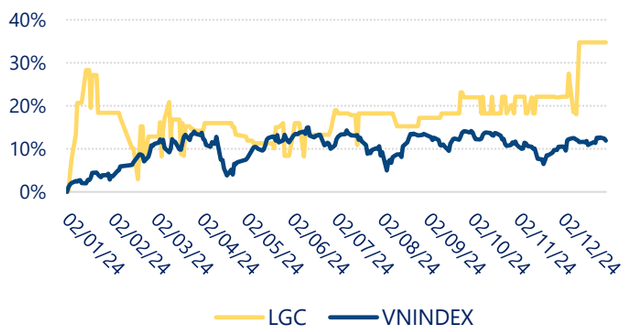
Ngày 31/12/2024	68,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.3%	**10.5%**	**14.0%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**7/9** *(Mạnh)*

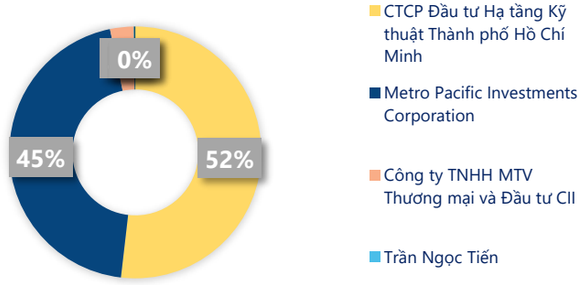
	2024	YoY
DT thuần	**2,504** *tỷ VNĐ*	▲ 907 ▲ 56.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**792** *tỷ VNĐ*	▼ 135 ▼ 14.6%

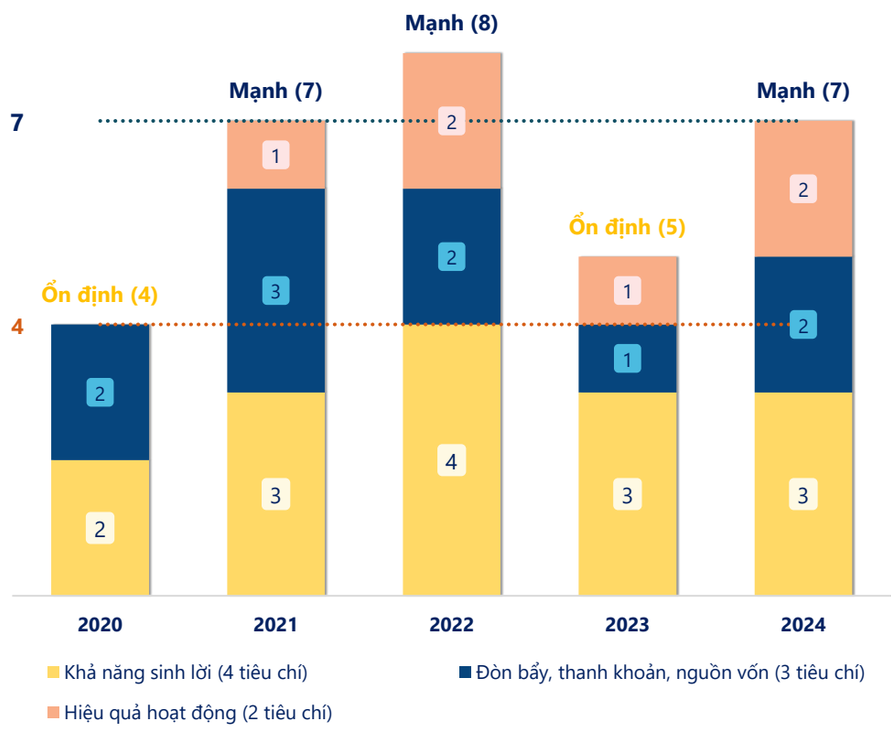
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



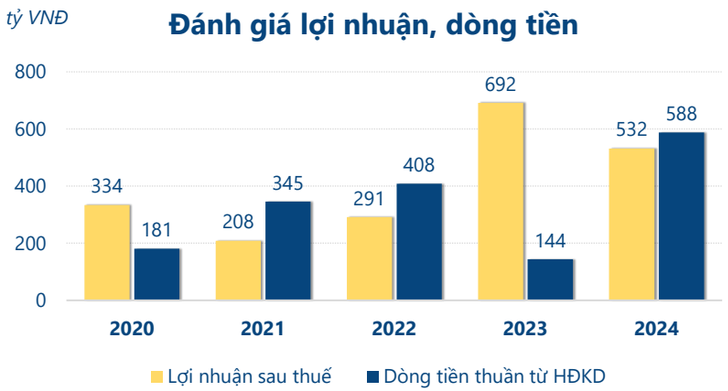
Năm **2024**, F-Score của **LGC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

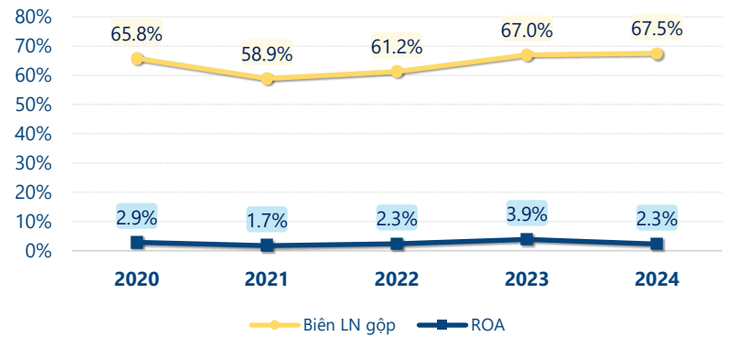
Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

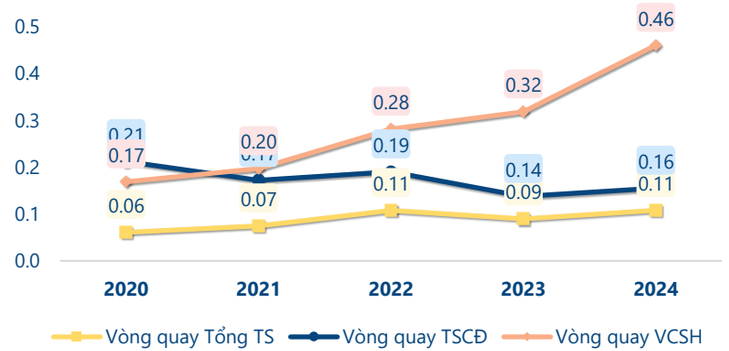
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

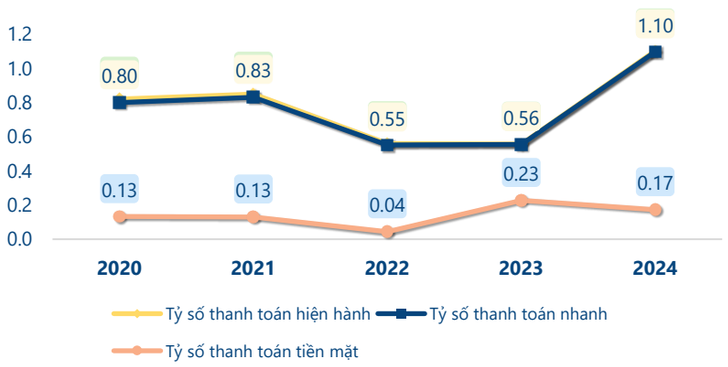


Vòng quay tài sản

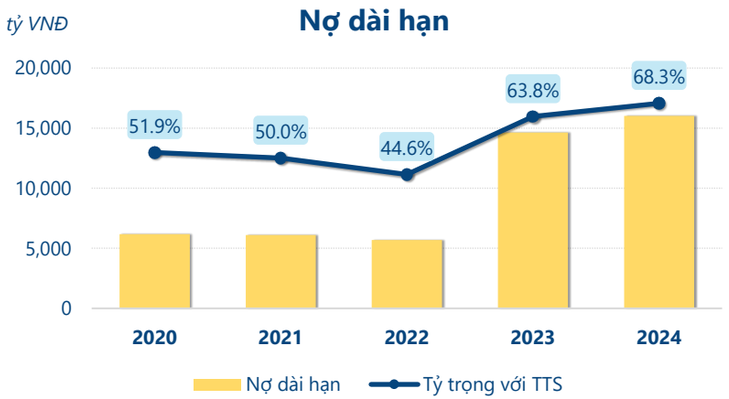


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LGC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

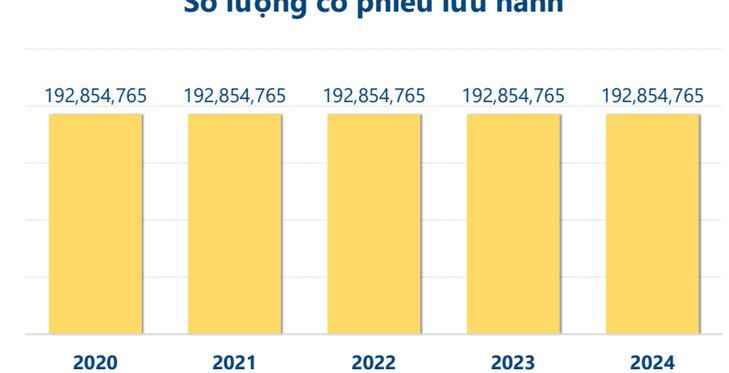
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,465**	**22,914**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,944	1,728	12.5%
Tiền và tương đương tiền	305	705	-56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	624	7.60	8117%
Phải thu ngắn hạn	993	993	0.1%
Hàng tồn kho	10.1	6.15	63.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	15.9	-29.6%
Tài sản dài hạn	**21,521**	**21,186**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	1,470	1,213	21.3%
Tài sản cố định	15,864	16,387	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.9	68.3	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3,904**	**3,239**	**20.5%**
Lợi thế thương mại	246	280	-12.2%
Nợ phải trả	17,775	17,730	0.3%
Nợ ngắn hạn	**1,823**	**3,101**	**-41.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	1,017	-34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	391	623	-37.3%
Nợ dài hạn	15,952	14,629	9.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	12,302	12,120	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,690**	**5,184**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**5,690**	**5,184**	**9.8%**
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**705**	**900**	**1,341**	**1,597**	**2,504**
Giá vốn hàng bán	241	370	520	527	814
Lợi nhuận gộp	**464**	**530**	**821**	**1,070**	**1,690**
Doanh thu HĐTC	399	133	92.2	418	455
Chi phí TC	183	237	299	345	1,019
Chi phí lãi vay	**183**	**232**	**294**	**344**	**1,008**
LN trong công ty LKLD	0.29	0	37.2	69.6	0
Chi phí bán hàng	36.2	69.8	108	115	124
Chi phí QLDN	123	102	57.8	131	176
LN thuần từ HĐKD	**520**	**255**	**486**	**967**	**825**
Lợi nhuận khác	-5.01	-0.82	-0.20	-1.63	-0.27
LN trước thuế	**515**	**254**	**486**	**965**	**825**
Lợi nhuận sau thuế	**506**	**308**	**463**	**927**	**792**
LNST của CĐ cty mẹ	**334**	**208**	**291**	**692**	**532**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	345	408	144	588
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	-207	-710	-147	-738
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	-127	217	611	-250
Tiền đầu kỳ	70.3	171	182	97.8	705
Lưu chuyển tiền thuần	**100**	**11.9**	**-84.6**	**608**	**-400**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	171	182	97.8	705	305